TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 50/2023/QĐST-HNGĐ	*Thành phố B, ngày 07 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1972;

Cư trú: số D khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Hồ Kim P**, sinh năm 1983;

Cư trú: số A khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Thanh T và bà Hồ Kim P đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà P yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của ông T và bà P là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Kim T, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Tú N, sinh ngày 30/9/2009. Sau khi ly hôn, các bên thỏa thuận bà P là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận này của ông T và bà P là phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: ông T và bà P khai không có nên không xem xét.

[4] Lệ phí Tòa án: ông T và bà P thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét thấy: các thỏa thuận trên của ông T và bà P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 27/02/2023), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Thanh T và bà Hồ Kim P thuận tình ly hôn.

Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: ông Nguyễn Thanh T và bà Hồ Kim P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Kim T, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Tú N, sinh ngày 30/9/2009. Sau khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Kim Thư và Nguyễn Tú Nhi cho bà Hồ Kim P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi con chung với số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông Nguyễn Thanh T và bà Hồ Kim P khai không có nên không xem xét.

2. Về lệ phí: lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Thanh T và bà Hồ Kim P tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: XYZ ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND thành phố B (1b);
- Chi cục THADS thành phố B (1b);
- UBND xã P, thành phố B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

THẨM PHÁN

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như